

**DANH SÁCH HỌC SINH NHẬN TIỀN CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP NGÀY 12/03/2025 CỦA CHÍNH PHỦ**

HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025 - 2026

Số: 06/2025/NĐ66

DVT: đồng

ST T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Diện hướng	Số tiền được hỗ trợ hàng tháng		Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền	Ký nhận (Học sinh hoặc bố, mẹ học sinh ký nhận tiền)		Ghi chú (Ghi rõ bố hoặc mẹ đối với bố)
					Thôn (bon, buôn)	Xã, thị trấn			Hỗ trợ tiền ăn/tháng	Hỗ trợ tiền nhà ở/tháng			Ký	Ghi rõ họ và tên	
1	2		3		4	5	6	7	8	9	10	11=(8+9) x 10	12	13	14
1	Vũ A Hải	03/10/2008	10A1	Mông	Phú Thịnh	Đăk Nang	11	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000		Vũ A Hải	
2	H Sương	26/11/2010	10A1	Mnông	Bon Đăk Pri	Nâm N'Đir	13	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Sương	H. Sương	
3	Tráng Thị Sâu	17/04/2009	10A1	Mông	Phú Vinh	Quảng Phú	15	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Sâu	Tráng Thị Sâu	
4	Lý Thị Luyện	17/09/2010	10A1	Dao	Phú Vinh	Quảng Phú	15	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Luyện	Lý Thị Luyện	
5	Ngân Thị Pha Ny	10/09/2010	10A1	Mường	Phú Vinh	Quảng Phú	15	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Ny	Ngân Thị Pha Ny	
6	Chung Thị Kim Ngân	04/03/2010	10A1	Hoa	Phú Hòa	Quảng Phú	15	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Ngân	Chung Thị Kim Ngân	
7	Lò Mỹ Tâm	16/05/2010	10A1	Thái	Buôn Krai	Nam Ka	14	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Tâm	Lò Mỹ Tâm	
8	Đặng Văn Hải	28/05/2009	10A2	Dao	Phú Tiến	Đăk Nang	12	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Hải	Đặng Văn Hải	
9	Hầu Văn Hành	04/05/2010	10A2	Mông	Phú Thịnh	Đăk Nang	11	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Hành	Hầu Văn Hành	
10	Cầm Thị Hiền My	22/10/2010	10A2	Thái	Phú Hòa	Quảng Phú	15	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	My	CẦM THỊ HIỀN MY	
11	Lữ Thị Như Ngọc	16/01/2010	10A2	Thái	Phú Vinh	Quảng Phú	12	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	ngọc	Lữ Thị như Ngọc	
12	Lữ Hồng Nhung	23/03/2010	10A2	Thái	Phú Hòa	Quảng Phú	15	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Nhung	Lữ Hồng Nhung	
13	Hầu A Bình	16/03/2010	10A3	Mông	Phú Thịnh	Đăk Nang	11	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Bình	Hầu A Bình	
14	Hoàng Văn Cảnh	03/09/2010	10A3	Mông	Phú Thịnh	Đăk Nang	11,5	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Cảnh	Hoàng Văn Cảnh	
15	Mùa Thị Chung	04/12/2009	10A3	Mông	Phú Vinh	Quảng Phú	20	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Chung	Mùa Thị Chung	
16	Giảng Thanh Dĩa	10/05/2010	10A3	Mông	Phú Vinh	Quảng Phú	18	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Dĩa	Giảng Thanh Dĩa	
17	Sầm Thị Linh Giang	16/06/2010	10A3	Mông	Phú Thịnh	Đăk Nang	10,5	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Giang	Sầm Thị Linh Giang	

ST T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Diện hướng	Số tiền được hỗ trợ hàng tháng		Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền	Ký nhận (Học sinh hoặc bố, mẹ học sinh ký nhận tiền)		Ghi chú (Ghi rõ bố hoặc mẹ đối với bố)
					Thôn (bon, buôn)	Xã, thị trấn			Hỗ trợ tiền ăn/tháng	Hỗ trợ tiền nhà ở/tháng			Ký	Ghi rõ họ và tên	
18	Triệu Thị Hoa	20/09/2009	10A3	Mông	Phú Vinh	Quảng Phú	22	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Hoa	Triệu Thị Hoa	
19	Hoàng Thị Lan	28/10/2010	10A3	Mông	Phú Thịnh	Đắk Nang	11,5	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Lan	Hoàng Thị Lan	
20	Hầu A Lầu	14/02/2009	10A3	Mông	Phú Thịnh	Đắk Nang	11	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Lầu	Hầu A Lầu	
21	Phảng A Minh	10/10/2010	10A3	Mông	Phú Vinh	Quảng Phú	18	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Minh	Phảng A Minh	
22	Y - Phin Niê	21/09/2010	10A3	Ê Đê	Phú Sơn	Quảng Phú	16	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Phin	Y - Phin Niê	
23	Đặng Thị Niêm	24/08/2009	10A3	Sán Chay	Phú Thịnh	Đắk Nang	11	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Niêm	Đặng Thị Niêm	
24	Dương Thị Phương	10/05/2010	10A3	Mông	Phú Thịnh	Đắk Nang	11	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Phương	Dương Thị Phương	
25	Giảng A Sân	20/05/2010	10A3	Mông	Phú Thịnh	Đắk Nang	11	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Sân	Giảng A Sân	
26	Hoàng Ngọc Thái	22/06/2010	10A3	Sán Chay	Phú Thịnh	Đắk Nang	12	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Thái	Hoàng Ngọc Thái	
27	H' Bel	29/11/2010	10A4	Mnông	Bon Choih	Đức Xuyên	11	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Bel	H' Bel	
28	H' Sơ Ni BKRông	07/12/2009	10A4	Mnông	Bon Choih	Đức Xuyên	11	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Sơ Ni	H' Sơ Ni BKRông	
29	Sông A Chông	12/10/2008	10A4	Mông	Phú Vinh	Quảng Phú	19	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Chông	Sông A Chông	
30	Sông Thị Giang	19/04/2009	10A4	Mông	Phú Vinh	Quảng Phú	20	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Giang	Sông Thị Giang	
31	H - Níp HDRuê	12/06/2010	10A4	Ê Đê	Phú Sơn	Quảng Phú	11	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Níp	H - Níp HDRuê	
32	Giảng Thị Ngọc Như	26/05/2010	10A4	Mông	Phú Thịnh	Đắk Nang	11	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Như	Giảng Thị Ngọc Như	
33	Địch Thị Kim Oanh	13/07/2010	10A4	Nùng	Phú Vinh	Quảng Phú	26	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Oanh	Địch Thị Kim Oanh	
34	Hồ Thị Sênh	24/12/2010	10A4	Mông	Phú Vinh	Quảng Phú	17	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Sênh	Hồ Thị Sênh	
35	Hà Văn Thuận	20/11/2008	10A4	Thái	Phú Vinh	Quảng Phú	17	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Thuận	Hà Văn Thuận	
36	Lý Văn Vũ	01/03/2010	10A4	Sán Chỉ	Phú Thịnh	Đắk Nang	12	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Vũ	Lý Văn Vũ	
37	Giảng Thị Xay	19/04/2009	10A4	Mông	Phú Thịnh	Đắk Nang	11	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Xay	Giảng Thị Xay	
38	H Ngôn MLô	10/08/2009	10A4	Mnông	Buôn Plao Siêng	Ea R'Bin	11	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Ngôn	H' Ngôn MLô	
39	H Dô A KTLA	06/02/2009	10A4	Mnông	Buôn Plao Siêng	Ea R'Bin	11	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Dô A	H Dô A KTLA	
40	H Loan JTang	02/01/2008	11C1	Mnông	Phú Sơn	Quảng Phú	15	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Loan	X (Cầu Bón Dấp	(Bố)
41	Triệu Đoàn Anh Tú	28/08/2009	11C1	Tày	Phú Vinh	Quảng Phú	12	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Tú	Triệu Đoàn Anh Tú	

ST T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Diện hướng	Số tiền được hỗ trợ hàng tháng		Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền	Ký nhận (Học sinh hoặc bố, mẹ học sinh ký nhận tiền)		Ghi chú (Ghi rõ bố hoặc mẹ đối với bố)
					Thôn (bon, buôn)	Xã, thị trấn			Hỗ trợ tiền ăn/tháng	Hỗ trợ tiền nhà ở/tháng			Ký	Ghi rõ họ và tên	
42	Đặng Thị Tuyết Trinh	02/10/2009	11C1	Dao	Phú Tiến	Quảng Phú	16	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000		Đặng Thị Tuyết Trinh	
43	Y - Guê Hđruê	20/08/2008	11C2	Ê Đê	Phú Sơn	Quảng Phú	14	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000		Y - Guê Hđruê	
44	Nguyễn Minh Cao Nguyên	24/02/2009	11C2	Mường	Phú Hòa	Quảng Phú	13	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000		Nguyễn Minh Cao Nguyên	
45	H - Da La Niê	03/02/2009	11C2	Ê Đê	Phú Sơn	Quảng Phú	14	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000		H - Da La Niê	
46	Lý Văn Long	22/02/2009	11C3	Sán Chay	Phú Thịnh	Quảng Phú	13	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000		Lý Văn Long	
47	H'Ming Êban	11/06/2009	11C3	Ê Đê	Buôn Plao Siêng	Ea R'Bin	15	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000		V. Soắc KTLA	(Bố)
48	Hầu Thị Phương	9/0/2009	11C3	Mông	Phú Thịnh	Quảng Phú	12	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000		Hầu Thị Phương	
49	Hoàng Thị Thu	01/06/2009	11C3	Tày	Phú Vinh	Quảng Phú	16	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000		Hoàng Thị Thu	
50	Lò Văn Tiến	01/02/2009	11C3	Thái	Thôn 9	Quảng Hòa	25	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000		Lò Văn Tiến	
51	Y - Duy Bija	23/05/2009	11C3	Mnông	Phú Sơn	Quảng Phú	11	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000		Y - Duy Bija	
52	Giảng A Đông	02/09/2009	11C3	Mông	Phú Vinh	Quảng Phú	15	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000		Giảng A Đông	
53	Hồ Thị Gùa	16/07/2007	11C3	Mông	Phú Vinh	Quảng Phú	16	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000		Hồ Thị Gùa	
54	H Lyna Ktla	19/10/2009	11C3	Ê Đê	Buôn Plao Siêng	Ea R'Bin	15	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000		H Lyna Ktla	
55	Triệu Thị Lan	13/07/2008	11C3	Dao	Phú Vinh	Quảng Phú	16	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000		Triệu Thị Lan	
56	Lâu Văn Thành	30/03/2008	11C3	Mông	Phú Thịnh	Quảng Phú	13	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000		Lâu Văn Thành	
57	Nguyễn Thị Việt Anh	25/11/2008	11C3	Kinh	Giang Đông	Ea Dăh	15	Kinh - Hộ nghèo	936.000	360.000	4	5.184.000		Nguyễn Thị Việt Anh	
58	H Mô DaByă	20/06/2009	11C3	Ê Đê	Buôn Plao Siêng	Ea R'Bin	14	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000		H Mô da Byă	
59	Vi Thị Yến Nhi	25/12/2009	11C3	Thái	Buôn Bốc	Nam Ka	14	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000		Vi Thị Yến Nhi	
60	H - Hạnh Biya	12/05/2009	11C4	Mnông	Phú Sơn	Quảng Phú	10	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000		H - Hạnh Biya	
61	H' Huê	24/04/2009	11C4	Mnông	Bon Choih	Đức Xuyên	13	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000		H - Huê	
62	Hoàng Thị Ánh Nguyên	11/07/2009	11C4	Ê Đê	Buôn Plao Siêng	Ea R'Bin	13	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000		Hoàng Thị Ánh Nguyên	
63	Trương Văn Phong	17/01/2008	11C4	Mông	Phú Thịnh	Đăk Nang	11	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000		Trương Văn Phong	
64	Giảng Thị Phương	20/08/2007	11C4	Mông	Phú Vinh	Quảng Phú	17	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000		Giảng Thị Phương	
65	Bàn Thị Sâm	08/02/2008	11C5	Sán Chi	Phú Thịnh	Quảng Phú	11	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000		Bàn Thị Sâm	

ST T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Diện hướng	Số tiền được hỗ trợ hàng tháng		Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền	Ký nhận (Học sinh hoặc bố, mẹ học sinh ký nhận tiền)		Ghi chú (Ghi rõ bố hoặc mẹ đối với bố)
					Thôn (bon, buôn)	Xã, thị trấn			Hỗ trợ tiền ăn/tháng	Hỗ trợ tiền nhà ở/tháng			Ký	Ghi rõ họ và tên	
66	Hạng A Giang	22/05/2009	11C5	Mông	Phú Vinh	Quảng Phú	15	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Giang	Hạng A Giang	
67	Hầu Văn Lầu	18/01/2008	11C5	Mông	Phú Thịnh	Quảng Phú	11	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Lầu	Hầu Văn Lầu	
68	Lý Văn Nguyên	11/07/2008	11C5	Dao	Phú Thịnh	Quảng Phú	11	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Nguyên	Lý Văn Nguyên	
69	Ban Thị Phan	26/08/2009	11C5	Sán Chỉ	Phú Thịnh	Quảng Phú	11	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Phan	Ban thị phan	
70	H - Quyết	05/09/2008	11C5	Mnông	Phú Sơn	Quảng Phú	11	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Quyết	H - Quyết	
71	Phân Thị Vinh	20/11/2009	11C5	Dao	Phú Thịnh	Quảng Phú	11	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Vinh	Phân thị Vinh	
72	Vừ A Tú	13/01/2007	11C5	Mông	Phú Thịnh	Quảng Phú	11	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Tú	Vừ A Tú	
73	Cao Văn Thuận	24/09/2009	11C5	Mường	Phú Hòa	Quảng Phú	13	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Thuận	Cao Văn Thuận	
74	Hà Hoàng Lâm	19/03/2008	12B1	Thái	Phú Vinh	Quảng Phú	15	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Lâm	Hà Hoàng Lâm	
75	Trương Thành Long	29/04/2008	12B1	Mường	Phú Hòa	Quảng Phú	12	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Long	Trương Thành Long	
76	Đàm Thanh Văn	21/02/2008	12B1	Tày	Phú Sơn	Quảng Phú	13	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Văn	Đàm Thanh Văn	
77	Phảng Thị Tau	27/07/2008	12B2	Mông	Phú Vinh	Quảng Phú	18	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Tau	Phảng Thị Tau	
78	Chung Long Thành	24/06/2008	12B2	Hoa	Phú Hòa	Quảng Phú	15	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Thành	Chung Long Thành	
79	Y Huyền	28/11/2007	12B3	Mnông	Bon Choih	Đức Xuyên	12	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Huyền	Y Huyền	
80	Phạm Kim Hương	12/09/2008	12B3	Thái	Phú Hòa	Quảng Phú	13	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Hương	Phạm Kim Hương	
81	Lữ Minh Đức	18/08/2008	12B3	Thái	Phú Hòa	Quảng Phú	13	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Đức	Lữ Minh Đức	
82	Lý Văn Phước	21/06/2008	12B3	Sán Chỉ	Phú Thịnh	Quảng Phú	12	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Phước	Lý Văn Phước	
83	Trang A Giảng	04/07/2006	12B3	Mông	Phú Thịnh	Quảng Phú	12	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Giảng	TRANG A Giảng	
84	Sầm Thị Hà	18/09/2008	12B3	Mông	Phú Thịnh	Quảng Phú	12	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Hà	Sầm Thị Hà	
85	Sông A Hải	16/02/2008	12B3	Mông	Phú Hòa	Quảng Phú	13	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Hải	Sông A Hải	
86	Trương Thị Mạnh	12/09/2008	12B3	Mông	Buôn Plao Siêng	Ea R'Bin	11	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Mạnh	Trương Thị Mạnh	
87	Trang Văn Thương	04/09/2008	12B3	Sán Chỉ	Phú Thịnh	Quảng Phú	12	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Thương	Trang Văn Thương	
88	Y - Suê	28/06/2008	12B3	Mnông	Phú Sơn	Quảng Phú	14	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Suê	Y - Suê	
89	Đặng Văn Lân	02/09/2007	12B3	Sán Chỉ	Phú Thịnh	Quảng Phú	12	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Lân	Đặng Văn Lân	

ST T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Dân tộc	Hộ khẩu thường trú		Khoảng cách từ nhà đến trường (km)	Diện hưởng	Số tiền được hỗ trợ hàng tháng		Số tháng được hỗ trợ	Thành tiền	Ký nhận (Học sinh hoặc bố, mẹ học sinh ký nhận tiền)		Ghi chú (Ghi rõ bố hoặc mẹ đối với bố)
					Thôn (bon, buôn)	Xã, thị trấn			Hỗ trợ tiền ăn/tháng	Hỗ trợ tiền nhà ở/tháng			Ký	Ghi rõ họ và tên	
90	Ban Văn Sur	16/01/2008	12B4	Sán Chi	Phú Thịnh	Quảng Phú	14	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Sư	Ban Văn Sur	
91	Trương Văn Vành	10/10/2006	12B4	Mông	Phú Thịnh	Quảng Phú	14	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Vinh	Trương Văn Vành	
92	Hoàng Thị Sải	29/04/2007	12B4	Mông	Phú Thịnh	Quảng Phú	15	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Sải	Hoàng Thị Sải	
93	H Sơ Ứn Bkrông	27/05/2008	12B4	Ê Đê	Bon Choih	Đức Xuyên	18	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Ứn	H: Sơ Ứn Bkrông	
94	Hầu Thị Mai	01/07/2007	12B4	Mông	Phú Thịnh	Quảng Phú	14	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Mai	Hầu Thị Mai	
95	Cao Văn Thương	16/04/2008	12B4	Mường	Phú Hòa	Quảng Phú	13	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Thương	Cao Văn Thương	
96	Triệu Thị Hồng	24/08/2008	12B5	Nùng	Phú Vinh	Quảng Phú	10	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Hồng	Triệu Thị Hồng	
97	Chang Văn Nguyên	28/09/2006	12B5	Sán Chi	Phú Thịnh	Quảng Phú	14	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Nguyên	Chang Văn Nguyên	
98	Đặng Tiến Tài	21/11/2008	12B5	dao	Phú Tiến	Quảng Phú	16	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Tài	Đặng Tiến Tài	
99	Hầu Văn Hùng	06/01/2008	12B5	Mông	Phú Thịnh	Quảng Phú	13	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Hùng	Hầu Văn Hùng	
100	Phan Văn Thiện	21/09/2008	12B5	Sán Chay	Phú Thịnh	Quảng Phú	13	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Thiện	Phan Văn Thiện	
101	Hoàng Văn Phong	05/10/2008	12B5	Mông	Phú Thịnh	Quảng Phú	10	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Phong	Hoàng Văn Phong	
102	Lý Văn Tài	12/05/2008	12B5	Sán Chi	Phú Thịnh	Quảng Phú	10	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Tài	Lý Văn Tài	
103	Hniê Bkrong	29/7/2008	12B5	Ê Đê	Buôn Sabok	Ea R'Bin	16	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Niê	H Niê Bkrông	
104	Y Nhất	05/11/2008	12B5	Mnông	Bon R cập	Nam Nung	17	Dân tộc thiểu số vùng ĐBKK	936.000	360.000	4	5.184.000	Nhat	Y Nhất	
105	Nguyễn Anh Thư	24/11/2008	12B5	Kinh	Phú Hòa	Quảng Phú	10	Kinh - Hộ nghèo	936.000	360.000	3	3.888.000	Thư	Nguyễn Thị Anh Thư	
									128.000	360.000	1	488.000			
Tổng cộng												543.512.000			

Tổng số tiền bằng chữ: (Năm trăm bốn mươi ba triệu năm trăm mười hai ngàn đồng chẵn)

Người lập

Phụ trách kế toán

Quảng Phú, ngày 29 tháng 12 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

Hồ Thị Lan Phương

Hồ Thị Lan Phương

Trịnh Đức Tiến

